TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 4 - 2026
V/v tranh chấp: ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Nguyễn Thành Lâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*bà Hồ Thị Lan và bà Lê Thu Thúy.

- Thư ký phiên toà*:* ông Nguyễn Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Bùi Xuân Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Trần Thị H**, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ B, khu H, phường H, tỉnh Quảng Ninh; số định danh cá nhân/căn cước công dân: 030168007350, cấp ngày: 10/4/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C; có mặt;

2. Bị đơn: ông **Triệu Văn N**, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ B, khu H, phường H, tỉnh Quảng Ninh; số định danh cá nhân/căn cước công dân: 022068003692, cấp ngày: 25/4/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Thị H và ông Triệu Văn N đăng ký kết hôn ngày 17 tháng 3 năm 1989 tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng nhau tại phường H, tỉnh Quảng Ninh, đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, bà H về nhà mẹ đẻ sinh sống và đến nay có đơn xin ly hôn ông N nộp cho Tòa án. Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là Triệu Thị Thanh H1, sinh ngày 06/11/1989 và Triệu Thị Thu G, sinh ngày 05/01/1993, đến nay đều đã thành niên.

Quan điểm và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho rằng: nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có quan hệ ngoại tình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N. Qua nói chuyện với ông N, bà biết ông N cũng đồng ý ly hôn, nhưng không đến Tòa án để giải quyết. Về con chung: các con đã thành niên và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết giao con cho ai nuôi dưỡng. Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có nợ chung. Về án phí: bà tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản thông báo, triệu tập cho ông N để lấy lời khai, giải quyết vụ án, ông N có ký nhận các văn bản, biết việc bà H có đơn xin ly hôn mình tại Tòa án, nhưng vẫn không đến trụ sở Tòa án để làm việc.

Tại Biên bản xác minh ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án, ông Phạm Tiến S - Trưởng khu H, phường H, tỉnh Quảng Ninh cho biết: ông N và bà H có đăng ký thường trú tại tổ B, khu H, phường H, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà trên đất bố mẹ đẻ của ông N ở địa chỉ trên. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng có 02 con chung đã thành niên, phát triển bình thường và đã ra ở riêng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh phát biểu quan điểm:

1) Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2) Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**: việc thụ lý và giải quyết vụ án dân sự về ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự được đảm bảo thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng

mặt bị đơn đảm bảo thực hiện đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung**:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị H và ông Triệu Văn N có đủ điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông N để lấy lời khai và hòa giải đoàn tụ vợ chồng, giải quyết vụ án, ông N biết mà vẫn không đến trụ sở Tòa án để làm việc, điều đó thể hiện thái độ không quan tâm đến quan hệ hôn nhân của mình, không tìm cách khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tình cảm vợ chồng, quan hệ hôn nhân có đạt được hay không phải xuất phát từ ý chí và nguyện vọng của cả hai bên, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng vợ chồng sống ly thân đã lâu, không thường xuyên quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau nữa, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: vợ chồng có 02 con chung đã thành niên, phát triển bình thường, đương sự không yêu cầu và Tòa án cũng không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: đương sự không không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] **Về án phí**: nguyên đơn tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung các năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn - bà Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Trần Thị H được ly hôn ông Triệu Văn N.

2. Về án phí: bà Trần Thị H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng *(*ba trăm nghìn đồng*)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số: 0001897 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Q; bà Trần Thị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSNDKV1-QN;
- UBND phường H, tỉnh Quảng Ninh;
- Phòng THADSKV1-QN;
- VKSND T. Quảng Ninh;
- TAND T. Quảng Ninh;
- Lưu HS; TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lâm